**Đặc tả chức năng bán vé máy bay**

1. **Đặc tả use case “đặt vé”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép khách hàng đặt vé. |
| Actor chính | Khách hàng. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Chuyến bay vẫn còn đủ điều kiện để đặt vé. |
| Hậu điều kiện | Nhập thông tin cần thiết để đặt vé. |
| Luồng hoạt động | Người dùng sẽ đặt được vé sau khi nhập đầy đủ và chính xác thông tin cần thiết để đặt vé. |
| Luồng ngoại lệ | Người dùng sẽ không đặt được vé nếu như thông tin nhập vào không chính xác. |

1. **Đặc tả use case “tra cứu chuyến bay”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép khách hàng hoặc nhân viên tra cứu chuyến bay. |
| Actor chính | Khách hàng, nhân viên. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Nhập vào mã chuyến bay. |
| Hậu điều kiện | Trả vế thông tin chuyến bay nếu tìm thấy. |
| Luồng hoạt động | Người dùng sẽ tiến hành tra cứu chuyến bay sau khi nhập mã và sẽ trả về những chuyến bay dựa vào mã đó. |
| Luồng ngoại lệ | Thông báo không tìm thấy nếu như không tìm ra kết quả. |

1. **Đặc tả use case “bán vé”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép nhân viên thực hiện chức năng bán vé cho khách hàng. |
| Actor chính | Nhân viên. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Khách hàng cung cấp thông tin. |
| Hậu điều kiện | Thông báo đặt được vé và xuất lịch chuyến bay. |
| Luồng hoạt động | Trước khi bán vé, nhân viên phải kiểm tra chuyến bay có còn đủ điều kiện để đặt vé. Nếu đủ thì khách hàng phải cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin để mua vé. Nếu đúng cả hai điều kiện sẽ tiến hành bán vé. Ngược lại thì không bán. |
| Luồng ngoại lệ | Thông báo không đặt được khi điều kiện cần không chính xác. |

1. **Đặc tả use case “ghi nhận đặt vé”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép nhân viên ghi nhập đặt vé từ khách hàng. |
| Actor chính | Nhân viên. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Nhập thông tin cá nhân để đặt chuyến bay. |
| Hậu điều kiện | Thông báo đặt được vé. |
| Luồng hoạt động | Khách hàng sẽ tiến hành cung cấp thông tin để tiến hành đặt vé. Nếu Chuyến bay còn cho đặt và thông tin của khách hàng chính xác thì cho phép đặt vé. Ngược lại thì sẽ không cho đặt. |
| Luồng ngoại lệ | Thông báo đặt không thành công. |

1. **Đặc tả use case “lập báo cáo tháng”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép nhân viên tiến hành báo cáo tháng, quý và năm. |
| Actor chính | Nhân viên. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Nhập vào tháng, quý hay năm cần thống kê. |
| Hậu điều kiện | Kết quả thống kê. |
| Luồng hoạt động | Sau khi cung cấp tháng, quý hay năm thì hệ thống sẽ tiến hành thống kê. |
| Luồng ngoại lệ | Không có. |

1. **Đặc tả use case “thay đổi quy định”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép quản lý thay đổi quy định của hệ thống. |
| Actor chính | Quản lý. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Nhập đúng tài khoản và mật khẩu. |
| Hậu điều kiện | Thông báo thay đổi thành công. |
| Luồng hoạt động | Để có thể thay đổi quy định thì người dùng cần cung cấp chính xác thông tin tài khoản và mật khẩu để có thể đăng nhập và thực hiện thay đổi quy định. |
| Luồng ngoại lệ | Thông báo mật khẩu hay tài khoản không đúng. |

1. **Đặc tả use case “nhận lịch chuyến bay”:**

|  |  |
| --- | --- |
| Mô tả | Use case này cho phép khách hàng nhận lịch chuyến bay. |
| Actor chính | Khách hàng. |
| Actor phụ | Không có. |
| Tiền điều kiện | Đặt vé hoặc mua vé thành công. |
| Hậu điều kiện | Thông tin lịch chuyến bay. |
| Luồng hoạt động | Sau khi đặt vé hoặc mua vé thành công thì khách hàng sẽ nhận được lịch chuyến bay. |
| Luồng ngoại lệ | Không có |